

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	34,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	3.0%	-6.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.66
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

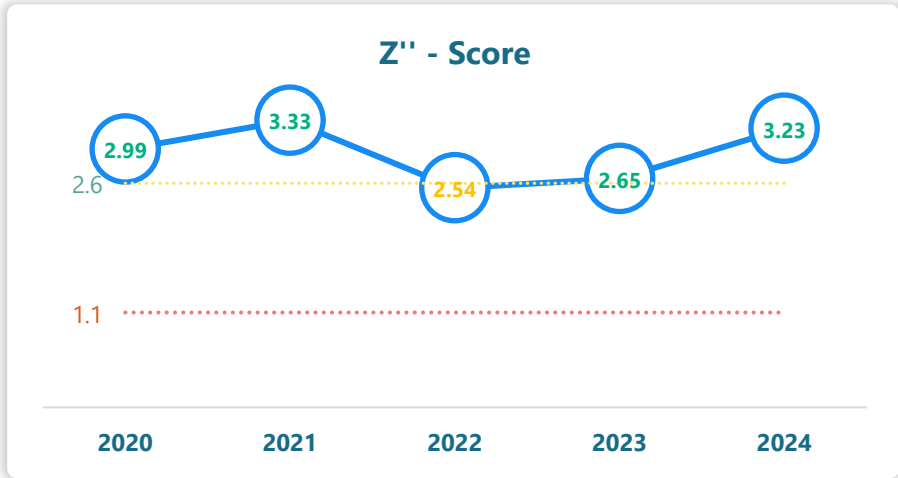
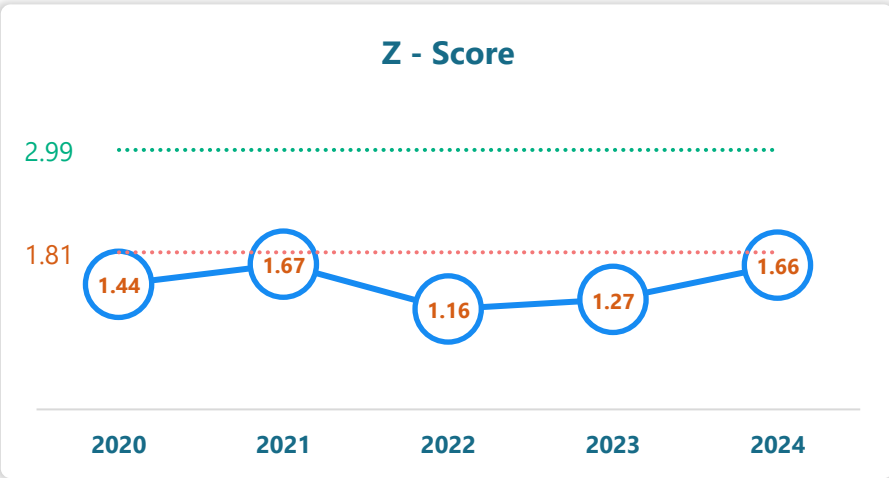
Hệ số nguy cơ phá sản	3.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

	2024	
DT thuần	5,871	YoY ▲ 424 ▲ 7.8%
	tỷ VNĐ	

	2024	
LN sau thuế	1,619	YoY ▲ 221 ▲ 15.8%
	tỷ VNĐ	

	2024	
ROE	9.2%	+/- YoY ▲ 0.7%

	2024	
ROA	4.4%	+/- YoY ▲ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.66 < 1.81**, cho thấy **SNZ** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

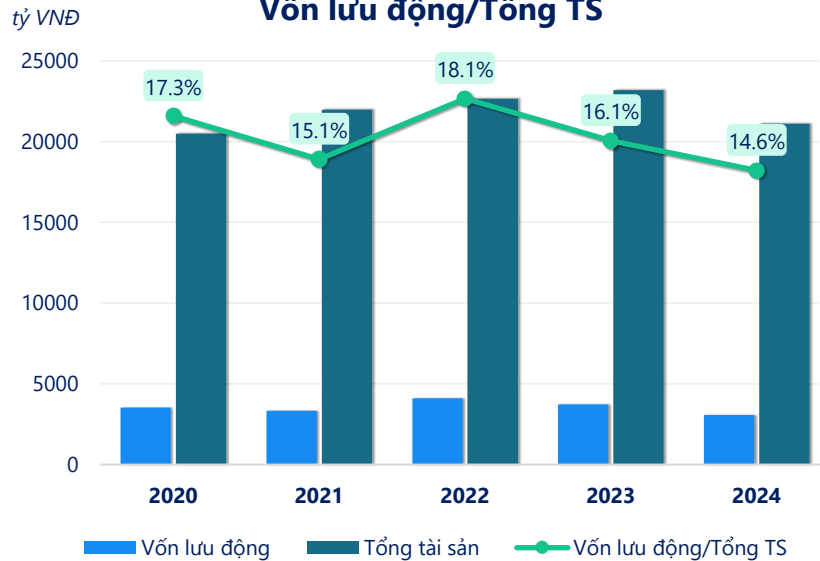
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SNZ** năm **2024** đạt **3.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SNZ** ghi nhận doanh thu thuần **5,871** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,619** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.79%** và **tăng 15.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.21%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp (UPCOM: SNZ)

Vốn lưu động/Tổng TS

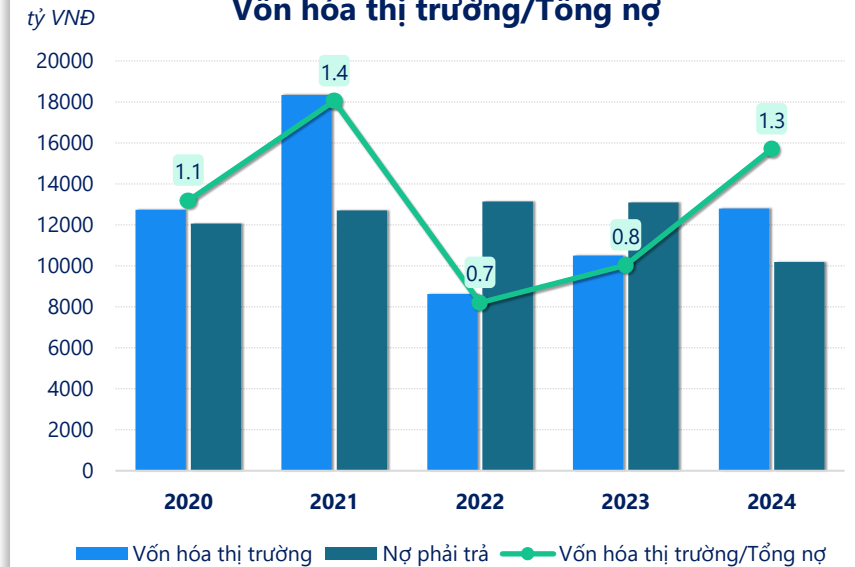


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

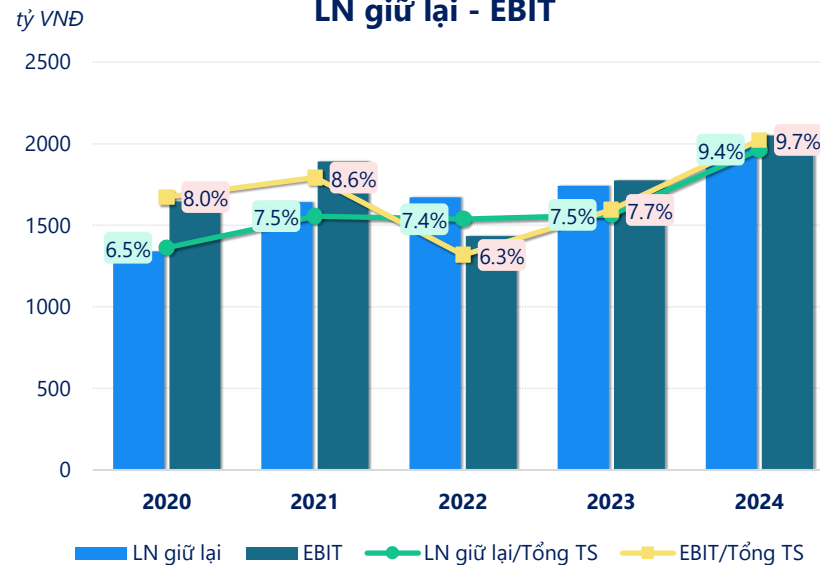
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

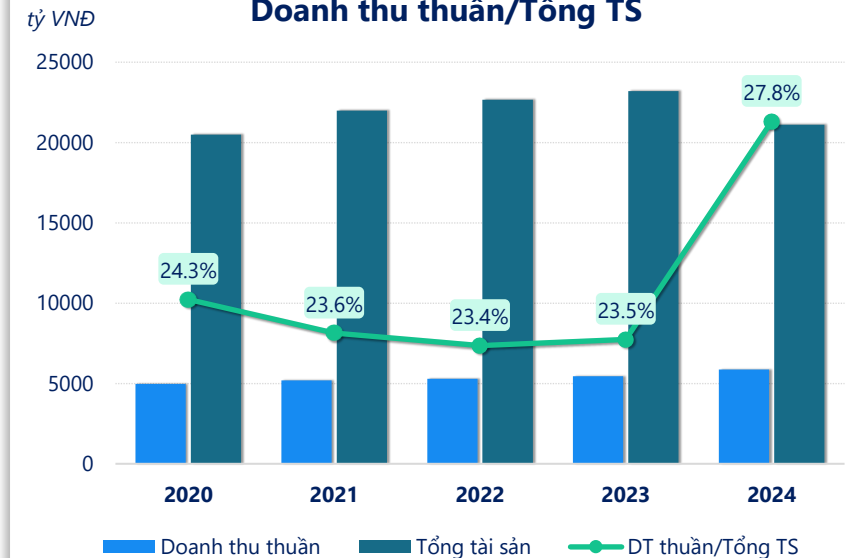
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	21,011	23,197	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	6,969	7,558	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	1,607	1,151	39.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,081	2,146	-3.0%
Phải thu ngắn hạn	849	1,884	-54.9%
Hàng tồn kho	2,244	2,155	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	187	222	-15.6%
Tài sản dài hạn	14,042	15,640	-10.2%
Phải thu dài hạn	126	121	4.2%
Tài sản cố định	4,454	4,933	-9.7%
Bất động sản đầu tư	2,921	4,186	-30.2%
Tài sản dở dang	4,635	4,285	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	857	410	109%
Tài sản dài hạn khác	1,048	1,704	-38.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,094	13,092	-22.9%
Nợ ngắn hạn	3,866	3,835	0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,214	1,325	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	589	787	-25.1%
Nợ dài hạn	6,228	9,257	-32.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,798	3,491	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,917	10,106	8.0%
Vốn chủ sở hữu	10,917	10,106	8.0%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,975	5,187	5,293	5,447	5,871
Giá vốn hàng bán	3,070	3,087	3,572	3,395	3,490
Lợi nhuận gộp	1,905	2,100	1,721	2,052	2,381
Doanh thu HĐTC	338	344	304	264	190
Chi phí TC	218	121	139	162	112
Chi phí lãi vay	130	118	114	117	103
LN trong công ty LKLD	1.84	-6.89	2.46	17.9	86.6
Chi phí bán hàng	113	120	122	109	120
Chi phí QLDN	405	445	433	433	471
LN thuần từ HĐKD	1,508	1,752	1,334	1,630	1,954
Lợi nhuận khác	8.19	20.9	-14.3	27.2	-7.21
LN trước thuế	1,516	1,773	1,320	1,658	1,947
Lợi nhuận sau thuế	1,270	1,498	1,119	1,398	1,619
LNST của CĐ cty mẹ	737	902	628	833	968

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,101	1,133	2,169	2,203	2,894
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,518	-1,156	-1,386	-1,598	-1,477
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	302	-52.7	-729	-860	-968
Tiền đầu kỳ	1,541	1,426	1,350	1,406	1,151
Lưu chuyển tiền thuần	-115	-75.8	55.1	-255	449
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.14	0.42	0.41	0.23
Tiền cuối kỳ	1,426	1,350	1,406	1,151	1,600